



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

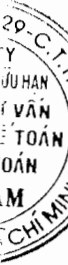
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SÀN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 03 năm 2012, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 18 tháng 05 năm 2013, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

Trụ sở chính: Km 2231 Quốc lộ 1A - Xã Tân Phong - Huyện Giá Rai - Tỉnh Bạc Liêu

Tổng vốn điều lệ là **80.999.510.000 VND**

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên

Xí nghiệp F69 Trà Kha
Xí nghiệp F78
Xí nghiệp Láng Trâm
Văn phòng đại diện

Địa chỉ

Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Km 2231QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu
16 Phan Đình Phùng, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 20.447.602.971 VND (Năm 2013 lợi nhuận sau thuế là 10.186.787.685 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 26.503.052.943 VND (Năm 2013 lợi nhuận chưa phân phối là 21.056.708.257 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Thiện Hải	Chủ tịch
Ông : Mạc Minh Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Nhân	Thành viên
Ông : Dương Minh Trị	Thành viên
Ông : Nguyễn Ngọc Tài	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Trần Thiện Hải	Tổng Giám đốc
Ông : Mạc Minh Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Quang Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Quách Dũng Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thanh Nhân	Kế Toán Trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Phạm Chí Thành	Trưởng ban kiểm soát
Ông : Quách Dũng Hòa	Thành viên
Bà : Lê Công Chánh	Thành viên

Kiểm toán viên

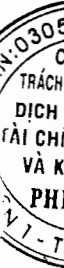
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

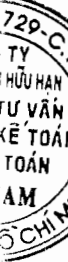
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Ông Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo Tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải được lập ngày 21 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

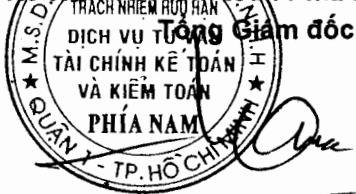
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên
Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		387.196.248.103	280.990.476.471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	73.351.148.677	100.595.470.099
111	1. Tiền		10.095.948.677	39.795.470.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.255.200.000	60.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		43.000.000.000	
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43.000.000.000	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		129.502.763.112	87.215.680.891
131	1. Phải thu khách hàng	04	123.667.967.477	82.974.675.293
132	2. Trả trước cho người bán	05	2.225.909.350	3.302.068.887
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	06	4.042.367.463	1.302.310.219
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(433.481.178)	(363.373.508)
140	IV. Hàng tồn kho	07	138.831.322.272	83.722.268.884
141	1. Hàng tồn kho		144.110.615.316	86.722.268.884
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.279.293.044)	(3.000.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.511.014.042	9.457.056.597
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.842.814.477	9.075.913.493
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	668.199.565	381.143.104
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.252.476.815	92.750.796.391
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		75.322.405.778	84.759.787.479
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	71.745.182.778	81.159.332.479
222	- Nguyên giá		206.646.103.555	203.032.595.993
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(134.900.920.777)	(121.873.263.514)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.578.023.000	2.601.255.000
228	- Nguyên giá		2.608.999.000	2.608.999.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.976.000)	(7.744.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	999.200.000	999.200.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.914.827.000	6.304.827.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	4.914.827.000	9.714.827.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			(3.410.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.015.244.037	1.686.181.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.015.244.037	1.686.181.912
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		469.448.724.918	373.741.272.862



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		275.189.193.465	185.690.244.012
310	I. Nợ ngắn hạn		275.189.193.465	185.690.244.012
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	244.707.870.000	157.654.302.000
312	2. Phải trả người bán	15	4.857.466.119	9.209.797.412
313	3. Người mua trả tiền trước	16	412.449.548	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.273.977.484	1.403.808.798
315	5. Phải trả người lao động	18	13.310.471.363	9.624.763.517
316	6. Chi phí phải trả	19	2.655.335.581	1.896.918.974
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	4.520.878.989	3.420.651.139
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.450.744.381	2.480.002.172
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.259.531.453	188.051.028.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	194.259.531.453	188.051.028.850
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.999.510.000	80.999.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		73.858.230.000	73.858.230.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.045.919.977	6.536.580.593
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.852.818.533	5.600.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.503.052.943	21.056.708.257
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		469.448.724.918	373.741.272.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		3,357,971.48	1,440,737.51
- Bảng Anh (GBP)		156,660	156,660
- Euro (EUR)		2,070.47	12,898.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nhân



Trần Thiện Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.390.206.226.507	1.170.543.532.083
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9.554.299.200	16.866.900.231
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.380.651.927.307	1.153.676.631.852
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.304.064.641.000	1.088.658.916.928
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.587.286.307	65.017.714.924
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.288.205.044	3.755.640.326
22	7. Chi phí tài chính	27	4.014.627.339	8.136.636.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.289.349.709	5.530.872.920
24	8. Chi phí bán hàng	28	39.907.559.716	38.015.718.681
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.835.138.407	12.425.772.904
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.118.165.889	10.195.226.964
31	11. Thu nhập khác		1.434.026.712	1.495.743.562
32	12. Chi phí khác		927.990.408	294.589.879
40	13. Lợi nhuận khác		506.036.304	1.201.153.683
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.624.202.193	11.396.380.647
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	4.176.599.222	1.209.592.962
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.447.602.971	10.186.787.685
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	2.524	1.258

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nhân

Tp. Bạc Liêu, ngày 21 tháng 01 năm 2015




Trần Thiện Hải

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.350.388.428.388	1.153.980.105.746
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.287.116.266.823)	(1.019.078.016.060)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(59.263.460.560)	(46.713.310.146)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.289.349.709)	(5.531.770.959)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(150.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.001.105.247	55.168.818.316
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81.551.217.702)	(77.681.331.979)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.830.761.159)	59.994.494.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.831.246.726)	(1.183.011.106)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		728.000.000	1.199.060.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		900.776.489	600.920.318
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.504.470.237)	616.969.212
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.209.996.233.444	1.028.855.317.016
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.123.453.876.484)	(1.042.041.938.908)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.519.803.860)	(4.750.767.985)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.022.553.100	(17.937.389.877)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.312.678.296)	42.674.074.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		100.595.470.099	58.086.122.716
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.356.874	(164.726.870)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		73.351.148.677	100.595.470.099

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhân

Tp. Bạc Liêu ngày 21 tháng 01 năm 2015



Trần Thiện Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 600004003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 03 năm 2012, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 18 tháng 05 năm 2013, giấy phép bổ sung số 1900264511 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

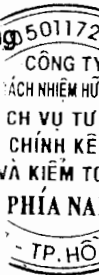
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Hướng dẫn mới ban hành nhưng chưa áp dụng về kế toán vào doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 200/2014 TT-BTC (" Thông tư 200 ") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Việc áp dụng thông tư 200 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến trình bày báo cáo tài chính, rất nhiều nghiệp vụ thay đổi tài khoản hạch toán và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 và áp dụng từ năm tài chính 2015. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của thông tư này đến báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014***Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC sẽ được chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	4 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

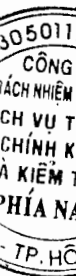
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



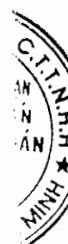
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	250.101.000	648.506.300
Tiền mặt VND	250.101.000	642.195.500
Tiền mặt ngoại tệ		6.310.800
Tiền gửi ngân hàng	9.845.847.677	39.146.963.799
Tiền gửi VND	1.260.755.751	8.435.689.803
+ VCB Cà Mau	40.989.328	778.151.092
+ VCB Bạc Liêu	60.401.458	4.596.284.418
+ NHCT Bạc Liêu	220.847.870	248.708.521
+ NH Đông Á Bạc Liêu	20.515.419	79.713.970
+ NH HSBC	237.603.509	68.010.510
+ ViBank Cần Thơ	27.369.290	27.628.572
+ NHPT Bạc Liêu	24.062.160	23.940.487
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	147.691.037	1.518.783.481
+ Eximbank Cần Thơ	13.804.616	13.804.616
+ Sacombank Bạc Liêu	14.886.294	622.807.723
+ Công Thương Cà Mau	101.632.543	111.633.862
+ NH Kỹ Thương Tiền Giang	2.939.310	2.939.310
+ NH HD Bank	16.605.824	16.605.824
+ NH Vibank Cà Mau	39.593.312	90.057.484
+ NH Hàng Hải Tp HCM	20.083.070	19.994.316
+ NH ANZ Tp HCM	125.672.072	125.672.072
+ NH ACB Bạc Liêu	94.554.093	90.953.545
+ NH Vietinbank Cà Mau	51.504.546	
Tiền gửi USD	8.504.650.742	30.307.354.260
+ VCB Cà Mau	31.500.662	99.582.951
+ VCB Bạc Liêu	27.018.732	13.390.476.528
+ NHCT Bạc Liêu	76.568.069	140.530.157
+ NH HSBC	7.342.667.890	6.466.839.579
+ NH Đông Á Bạc Liêu	2.235.516	2.198.052
+ ViBank Cần Thơ	19.373.615	19.051.253
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	83.554.349	9.324.994.798
+ Eximbank Cần Thơ	61.588.767	60.626.173
+ Sacombank Bạc Liêu	2.000.446	2.524.530
+ Công Thương Cà Mau	96.553.720	94.947.879
+ NH Kỹ Thương Tiền Giang	10.711.713	10.544.295
+ NH HD Bank	21.459.540	21.124.141
+ NH Vibank Cà Mau	444.034.622	393.085.217
+ NH Hàng Hải Tp HCM	21.499.289	21.148.122
+ NH ANZ Tp HCM	242.263.142	238.476.718
+ NH ACB Bạc Liêu	21.620.670	21.203.867



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

		Đơn vị tính: VND
Tiền gửi JPY	27.556.494	31.275.602
+ NH HSBC TP HCM	27.556.494	31.275.602
Tiền gửi EUR	52.884.690	372.644.134
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	14.153.788	372.644.134
+ NH HSBC	38.730.902	
Các khoản tương đương tiền	63.255.200.000	60.800.000.000
Tiền gửi kì hạn 01 tháng		60.800.000.000
+ NH NN&PTNT Bạc Liêu		30.000.000.000
+ NH Vibank Cà Mau		30.800.000.000
Tiền gửi kì hạn từ 01 đến 03 tháng	63.255.200.000	
+ NH Vietinbank Bạc Liêu	63.255.200.000	
Cộng	73.351.148.677	100.595.470.099

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng - VND	861.285.520	930.515.950
+ Công ty Cp Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	20.916.500	8.129.300
+ Công ty TNHH BB An Khang		42.630.000
+ Công ty TNHH Việt Nam Chitin Hậu Giang		48.900.600
+ Công ty TNHH Tấn Phát Cà Mau	519.105.011	519.105.011
+ Công ty TNHH Tâm Quý	140.215.339	140.215.339
+ DNTN Biện Thị Ba	12.320.000	45.312.000
+ DT Tiền điện căn tin + tập thể	2.336.100	1.716.000
+ Công ty TNHH Kỹ Nghệ Sinh Hoá Thịnh Long	166.392.570	124.187.700
+ Tôm sủ dạt Láng Trâm		320.000
Phải thu khách hàng - USD	122.806.681.957	82.044.159.343
+ Amada Foods	5.929.427.050	10.621.597.041
+ Chicken of the sea prozen foods		9.194.768.285
+ Censea INC		4.821.451.200
+ Crustrade PTE LTD		5.301.072.000
+ Kanematsu		2.059.978.908
+ Mazzetta company, llc.,	91.927.705.112	42.935.123.909
+ Urhenholt Sarl	6.913.195.000	7.110.168.000
+ Itochu	2.923.416.000	
+ Prestige fisheries pty ltd	1.839.850.150	
+ Nordic seafood	1.634.292.120	
+ Ebino daimaru japan	8.805.134.525	
+ Blue sea products llc	2.833.662.000	
Cộng	123.667.967.477	82.974.675.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
+ Công ty TNHH TM-DV Thiên Kỳ		78.368.322
+ Công ty TNHH TM & Dịch Vụ D.P.T		105.600.000
+ Công ty TNHH Anh Phát		1.428.839.000
+ DNTN Duy Đan	2.000.000.000	1.689.261.565
+ Cty TNHH MTV Công Nghệ Phú Lộc	202.606.250	
+ Cty TNHH TM Máy Việt	2.035.000	
+ DNTN Trần Văn Quang	21.268.100	
Cộng	2.225.909.350	3.302.068.887

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu BHXH	159.809.284	165.535.420
Phải thu người lao động khác	34.402.674	111.842.268
Tạm ứng lương	906.676.053	1.024.932.531
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.941.479.452	
Cộng	4.042.367.463	1.302.310.219

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
Hàng tồn kho	144.110.615.316	86.722.268.884
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	9.121.262.348	8.490.809.518
Công cụ, dụng cụ	682.278.469	700.652.592
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	134.219.276.993	77.530.806.774
Hàng hóa	87.797.506	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.279.293.044)	(3.000.000.000)
Cộng	138.831.322.272	83.722.268.884

- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả là 95.000.000.000đ

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng

- Các trường hợp, sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Do hàng hóa tồn kho kém phẩm chất và chậm luân chuyển năm 2014 có giá trị tăng so với năm 2013 nên trích lập thêm giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho là: 2.279.293.044 đồng

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu tiền tạm ứng cho nhân viên Công ty	668.199.565	381.143.104
Cộng	668.199.565	381.143.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	63.679.358.306	125.347.916.734	11.411.473.402	2.593.847.551	203.032.595.993	
2. Số tăng trong năm		3.877.902.640	627.984.407	483.961.605	4.989.848.652	
- Mua trong năm		3.877.902.640	627.984.407	483.961.605	4.989.848.652	
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm			1.376.341.090		1.376.341.090	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.376.341.090		1.376.341.090	
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	63.679.358.306	129.225.819.374	10.663.116.719	3.077.809.156	206.646.103.555	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	28.182.947.146	82.295.613.629	8.980.742.132	2.413.960.607	121.873.263.514	
2. Khấu hao trong năm	3.587.164.643	9.665.569.807	991.641.566	163.147.249	14.407.523.265	
- Khấu hao trong năm	3.587.164.643	9.665.569.807	991.641.566	163.147.249	14.407.523.265	
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm	3.524.912		1.376.341.090		1.379.866.002	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.376.341.090		1.376.341.090	
- Giảm khác	3.524.912				3.524.912	
4. Số dư cuối năm	31.766.586.877	91.961.183.436	8.596.042.608	2.577.107.856	134.900.920.777	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	35.496.411.160	43.052.303.105	2.430.731.270	179.886.944	81.159.332.479	
2. Tại ngày cuối năm	31.912.771.429	37.264.635.938	2.067.074.111	500.701.300	71.745.182.778	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

44.439.004.166

76.263.537.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
1. Số dư đầu năm	2.516.071.000			92.928.000		2.608.999.000	
2. Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tặng do hợp nhất KD							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	2.516.071.000			92.928.000		2.608.999.000	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm				7.744.000		7.744.000	
2. Khấu hao trong năm				23.232.000		23.232.000	
- Khấu hao trong năm				23.232.000		23.232.000	
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm				30.976.000		30.976.000	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
1. Tại ngày đầu năm	2.516.071.000			85.184.000		2.601.255.000	
2. Tại ngày cuối năm	2.516.071.000			61.952.000		2.578.023.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Xây dựng cơ bản dở dang	106.000.000	106.000.000
- Mua sắm TSCĐ	893.200.000	893.200.000
Cộng	999.200.000	999.200.000

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		4.914.827.000		9.714.827.000
+ Công ty CP Thực Phẩm Sao Ta (FMC) (*)			100.000	4.800.000.000
+ Công ty CP Thủy Sản Năm Căn	442.257	4.864.827.000	442.257	4.864.827.000
+ Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
- Đầu tư dài hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (FMC)				(3.410.000.000)
Cộng		4.914.827.000		6.304.827.000

(*) Li do giảm: bán 100.000 cổ phiếu Công ty CP Thực Phẩm Sao Ta

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước CCDC	468.099.726	660.533.029
Chi phí trả trước khác	1.547.144.311	1.025.648.883
Cộng	2.015.244.037	1.686.181.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn USD	244.707.870.000	157.654.302.000
+ HSBC Tp HCM	26.135.510.000	58.305.481.200
+ Vietcombank Bạc Liêu	71.773.282.000	70.439.046.000
+ Vietcombank Cà Mau	2.842.210.000	
+ NH ĐT&PT Bạc Liêu	50.755.887.000	22.409.650.800
+ Vietinbank Bạc Liêu	93.200.981.000	6.500.124.000
Cộng	244.707.870.000	157.654.302.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
+ Trạm mua tôm nguyên liệu F69	1.027.000	1.027.000
+ DNTN Máy Và Thiết Bị á Châu	5.500.000	2.739.000
+ Công ty CP Bao Bì Nhựa Tân Tiến		1.115.400
+ Công ty TNHH SWIRE COLD STORAGE Việt Nam	75.467.972	98.132.806
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thịnh Khang	129.674.600	32.054.088
+ Xí Nghiệp In & Bao Bì Duy Nhật	1.803.999.450	382.154.520
+ Công ty TNHH BOX - PAK (VIETNAM)	589.065.125	70.398.790
+ Công Ty CP Chiêu Xạ An Phú		3.811.421
+ Công ty TNHH CB TS XNK Vạn Phú		40.742.849
+ Công ty Bao Bì Nhựa Thành Phú(TNHH)	148.772.745	61.336.330
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường		8.800.000
+ Trần Văn Quang		615.029.374
+ DNTN Ngọc Tuấn	285.648.270	462.419.593
+ DNTN Thảo Sơn	153.802.347	271.542.203
+ Lê Thị Thu Hương		257.633.313
+ Phạm Ngô Song		30.717.993
+ DNTN Dương Linh II		149.676.170
+ Công ty CP Muối & Thương Mại Bạc Liêu	36.300.000	13.200.000
+ DNTN Trung Vinh 2		19.594.360
+ Công ty TNHH SX-TM Đại Hải Hoàng	583.000	1.925.000
+ Công ty TNHH TM-DV Nam Hương	20.679.701	15.425.001
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Khên		78.220.136
+ Công ty TNHH MTV Đình Duy	190.310.120	18.732.260
+ DNTN Nguyễn Đình Duy		875.834.687
+ Công Ty TNHH TM Huỳnh Long	14.788.400	9.728.400
+ DNTN Năm Dân		788.446.769
+ DNTN Hồng Duyên		18.400.369
+ Phạm Thanh Sử		66.300.468
+ Công Ty TNHH Anh Hoa		24.164.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

+ DNTN Đại Đại Lợi	442.079.460	1.480.773.989
+ Công ty CP CN Cao Su Miền Nam	35.574.000	8.470.000
+ DNTN Trần Văn Tiên		514.430.227
+ Hải Sơn (Tôm)		1.193.708.078
+ Công ty TNHH King Group	201.708.815	88.551.705
+ DNTN út Thảo		988.883.478
+ Công ty TNHH Thủy Sản Trường Hạnh		38.928.509
+ DNTN Văn Hiến		179.467.519
+ Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	32.659.308	58.071.341
+ HKD Cá Thử Minh Hoàng		12.843.666
+ DNTN Âu Tỷ		89.610.283
+ Công ty CP XNK Minh Long		13.317.952
+ Công ty TNHH MTV Bàng Keo Cát Tường	12.672.000	6.336.000
+ DNTN Huỳnh Phong Phú		28.277.258
+ Dương Công Thành		52.829.527
+ Huỳnh Mỹ Hà	7.847.750	35.995.000
+ DNTN Đại Phước	59.750.998	
+ C Ty TNHH TM CBTS Thanh Bình	13.607.000	
+ Công ty TNHH An Kiến Dương	2.552.000	
+ CN Tổng CT Liksin-XN Bao Bì Liksin	99.792.000	
+ DNTN SX & TM Phước Kim Long	52.536.000	
+ Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	16.993.900	
+ Công ty TNHH Hiệp Lợi (Nước Đá)	84.900.000	
+ Công Ty TNHH Anh Phát	7.150.000	
+ CT TNHH MTV Trung Tre	103.157.250	
+ CT TNHH MTV Biển Tuệ	45.540.000	
+ CT TNHH Power Joy VN	15.840.000	
+ DNTN Thủy Sản Lê Thị Thu Hương	4.549.000	
+ Công ty TNHH MTV Phạm Ngô Sông	80.925.808	
+ Cửa Hàng Thiết Bị An Ninh Vi Tính Thanh Bình	7.586.100	
+ Công ty TNHH DV-TM Phạm Nguyễn	74.426.000	
Cộng	4.857.466.119	9.209.797.412
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
+ OOO Uhrenholt (USD)	412.449.548	
Cộng	412.449.548	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.780.349	1.057.867.281
Thuế thu nhập cá nhân	859.197.135	345.941.517
Cộng	3.273.977.484	1.403.808.798

18. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2014	01/01/2014
Lương phải trả công nhân viên	13.310.471.363	9.624.763.517
Cộng	13.310.471.363	9.624.763.517

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền cước tàu	1.487.486.987	1.213.837.386
Hoa hồng	1.140.848.594	628.721.279
Chi phí khác	27.000.000	54.360.309
Cộng	2.655.335.581	1.213.837.386

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	850.952.472	481.727.702
Bảo hiểm xã hội	506.568.942	543.462.768
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	590.000.000	890.000.000
Cổ tức phải trả	1.853.326.260	907.119.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	684.550.595	557.410.839
Bảo hiểm thất nghiệp	35.480.720	40.929.880
Cộng	4.520.878.989	3.420.651.139

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Địa chỉ: Km 2231 Quốc lộ 1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.999.510.000	73.858.230.000	5.600.000.000	5.889.312.929	17.608.696.614	183.955.749.543
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					10.186.787.685	10.186.787.685
Tăng khác				647.267.664		647.267.664
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					1.941.802.992	1.941.802.992
Thù lao HĐQT, BKS					342.000.000	342.000.000
Chia cổ tức					4.454.973.050	4.454.973.050
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	80.999.510.000	73.858.230.000	5.600.000.000	6.536.580.593	21.056.708.257	188.051.028.850
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					20.447.602.971	20.447.602.971
Tăng khác			252.818.533	509.339.384		762.157.917
Giảm vốn trong năm nay						
Trích quỹ từ lợi nhuận					1.780.836.685	1.780.836.685
Thù lao HĐQT, BKS					260.500.000	260.500.000
Chia cổ tức					12.959.921.600	12.959.921.600
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	80.999.510.000	73.858.230.000	5.852.818.533	7.045.919.977	26.503.052.943	194.259.531.453



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	11.893.830.000	14,68%	11.893.830.000	14,68%
Vốn góp của các đối tượng khác	69.105.680.000	85,32%	69.105.680.000	85,32%
Cộng	80.999.510.000	100%	80.999.510.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	80.999.510.000	80.999.510.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	80.999.510.000	80.999.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.959.921.600	4.454.973.050

d) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.951	8.099.951
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.099.951	8.099.951
- Cổ phiếu phổ thông	8.099.951	8.099.951
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.951	8.099.951
- Cổ phiếu phổ thông	8.099.951	8.099.951
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của công ty:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	7.045.919.977	6.536.580.593
Quỹ dự phòng tài chính	5.852.818.533	5.600.000.000
Cộng	12.898.738.510	12.136.580.593

g) Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

Chi phí ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu gồm:

- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	260.500.000
-------------------------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	1.388.463.231.145	1.169.428.742.479
- Doanh thu bán hàng hóa (tôm)	1.385.073.819.178	1.166.677.017.009
- Doanh thu bán thành phẩm (đầu vỏ tôm)	3.054.524.864	2.415.288.200
- Doanh thu bán hàng hóa	134.815.195	175.814.430
- Doanh thu khác (bán phế liệu)	200.071.908	160.622.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.742.995.362	1.114.789.604
Cộng	1.390.206.226.507	1.170.543.532.083

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
Hàng bán bị trả lại	9.554.299.200	16.866.900.231
Cộng	9.554.299.200	16.866.900.231

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.378.908.931.945	1.152.561.842.248
Doanh thu thuần dịch vụ	1.742.995.362	1.114.789.604
Cộng	1.380.651.927.307	1.153.676.631.852

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.042.760	1.960.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.303.924.598.240	1.088.656.956.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.304.064.641.000	1.088.658.916.928

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.338.450.341	525.920.318
Cổ tức, lợi nhuận được chia	503.805.600	75.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.377.592.229	3.154.720.008
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.356.874	
Cộng	5.288.205.044	3.755.640.326

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	4.289.349.709	5.530.872.920
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.102.000.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.025.780.370	2.975.763.781
Lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.410.000.000)	(370.000.000)
Chi phí tài chính khác	7.497.260	
Cộng	4.014.627.339	8.136.636.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, KP CĐ	380.524.983	378.952.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	629.564.496	283.695.483
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	36.485.395.584	34.657.216.324
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	2.412.074.653	2.695.854.236

Cộng

39.907.559.716 **38.015.718.681**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT của nhân viên quản lý	8.618.410.129	8.584.217.283
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.200.729	2.132.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.138.179	178.833.716
Thuế, phí, lệ phí	1.644.254.062	427.119.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.615.858	403.807.540
Chi phí bằng tiền khác	2.920.519.450	1.865.189.278

13.835.138.407 **12.425.772.904**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm 2014
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.624.202.193
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	927.990.408
+ Các khoản điều chỉnh giảm	503.805.600
- Thu nhập: cổ tức được chia	503.805.600
- Tổng thu nhập chịu thuế	25.048.387.001
- Thu nhập tính theo thuế suất 22%	17.201.058.073
- Thu nhập tính theo thuế suất 10%	7.847.328.928
Thuế TNDN hiện hành:	4.568.965.669
- Thuế TNDN tính theo thuế suất 22%	3.784.232.776
- Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%	784.732.893
Thuế TNDN được miễn	392.366.447
(Miễn 50% thuế TNDN cho dự án Nhà Máy Láng Trâm)	392.366.447
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.176.599.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

31. PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần (lỗ) phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	20.447.602.971	10.186.787.685
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.099.951	8.099.951
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.524	1.258

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.319.577.020.977	1.047.848.022.022
- Chi phí nguyên vật liệu chính (tôm)	1.277.756.223.771	1.008.900.323.503
- Chi phí nguyên vật liệu phụ (VTBB)	37.483.953.445	34.609.343.661
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	4.336.843.761	4.338.354.856
Chi phí nhân công	55.059.358.743	37.410.934.566
- Chi phí nhân công trực tiếp (dài hạn)	46.474.104.692	34.140.174.867
- Chi phí nhân công trực tiếp (thời vụ)	8.585.254.051	3.270.759.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.843.802.148	14.496.745.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.958.010.332	14.076.244.020
Chi phí khác bằng tiền	12.676.098.999	13.434.644.489
Cộng	<u>1.416.114.291.199</u>	<u>1.127.266.591.064</u>

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động và thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2. Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tiền lương	2.168.937.067	2.276.130.900
Thù lao hội đồng quản trị	260.500.000	342.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.351.148.677	100.595.470.099	73.351.148.677	100.595.470.099
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.000.000.000		43.000.000.000	
Phải thu khách hàng	123.667.967.477	82.974.675.293	123.667.967.477	82.974.675.293
Trả trước cho người bán	2.225.909.350	3.302.068.887	2.225.909.350	3.302.068.887
Các khoản phải thu khác	4.042.367.463	1.302.310.219	4.042.367.463	1.302.310.219
Cộng	246.287.392.967	188.174.524.498	246.287.392.967	188.174.524.498
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	4.857.466.119	9.209.797.412	4.857.466.119	9.209.797.412
Người mua trả tiền trước	412.449.548		412.449.548	
Vay và nợ	244.707.870.000	157.654.302.000	244.707.870.000	157.654.302.000
Phải trả người lao động	13.310.471.363	9.624.763.517	13.310.471.363	9.624.763.517
Chi phí phải trả khác	2.655.335.581	1.896.918.974	2.655.335.581	1.896.918.974
Các khoản phải trả khác	4.520.878.989	3.420.651.139	4.520.878.989	3.420.651.139
Cộng	270.464.471.600	181.806.433.042	270.464.471.600	181.806.433.042

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp TSCĐ thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại của TSCĐ là 44.439.004.166 đồng để đảm bảo các khoản vay tại các tổ chức tín dụng.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.845.847.677	39.146.963.799
- Các khoản tương đương tiền	63.255.200.000	60.800.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.710.334.940	84.276.985.512
Cộng	200.811.382.617	184.223.949.311

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng cho từng khách hàng, mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và ban giao hàng hóa. Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu sự đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng từ 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi mua thêm hàng hoặc giao thêm các chuyến hàng.

Dựa vào tỷ lệ nợ xấu trước đây, Công ty tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập thêm bất kỳ khoản dự phòng khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.



Tình hình nợ xấu	Nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm	Mức trích 31/12/2014
Số dư đầu năm	519.105.011	363.373.508
- Tăng trong năm	140.215.339	70.107.670
- Giảm trong năm		
Số dư cuối năm	659.320.350	433.481.178

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	4.857.466.119			4.857.466.119
Người mua trả tiền trước	412.449.548			412.449.548
Vay và nợ	244.707.870.000			244.707.870.000
Phải trả người lao động	13.310.471.363			13.310.471.363
Chi phí phải trả	2.655.335.581			2.655.335.581
Các khoản phải trả khác	4.520.878.989			4.520.878.989
Cộng	270.464.471.600			270.464.471.600
Số đầu năm				Cộng
Phải trả cho người bán	9.209.797.412			9.209.797.412
Người mua trả tiền trước				
Vay và nợ	157.654.302.000			157.654.302.000
Phải trả người lao động	9.624.763.517			9.624.763.517
Chi phí phải trả	2.655.335.581			2.655.335.581
Các khoản phải trả khác	3.420.651.139			3.420.651.139
Cộng	182.564.849.649			182.564.849.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản.

Công ty không có các hoạt động đầu tư bất động sản nên các rủi ro về giá trị hợp lý của đầu tư bất động sản không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro ngoại tệ với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty có các số dư mà tỷ giá hối đoái có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận như sau:

Chi tiêu	Nguyên tệ USD	
	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.357.971	1.440.738
Phải thu khách hàng	5.746.686	3.900.179
Phải trả cho người bán		
Vay ngắn hạn	(11.451.000)	(7.185.500)
Cộng:	(2.346.342)	(1.844.584)
Tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng:		
USD/VND	31/12/2014	01/01/2014
	21.370	21.030

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức độ hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	31/12/2014	01/01/2014
USD mạnh lên 2%	(1.002.826.746)	(776.053.288)
USD yếu đi 1%	501.413.373	388.026.644

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau		
	31/12/2014	01/01/2014
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	63.255.200.000	60.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng:	63.255.200.000	60.800.000.000
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.845.847.677	39.146.963.799
Các khoản vay ngắn hạn	(244.707.870.000)	(157.654.302.000)
Các khoản vay dài hạn		
Cộng:	(234.862.022.323)	(118.507.338.201)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm 2014 Công ty không phát sinh các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính ngắn hạn xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các loại đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tập trung được xác định theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

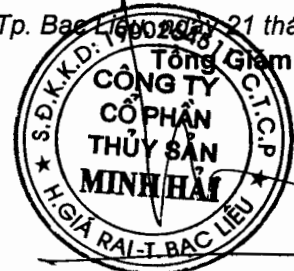
7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Bạc Liêu ngày 21 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Thanh Nhân

Nguyễn Thanh Nhân

Trần Thiện Hải